

Số : 910 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý II năm 2019 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý II năm 2019.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Quan hệ cổ đông*” vào ngày 19/7/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Đính kèm:

- BCTC quý 2 và giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TK.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Lê Thị Ánh Đào

Số: 912 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế quý II năm
2019 biến động so với cùng kỳ năm trước

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của tổ chức, qui định giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý II năm 2019 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	201.807.160.260	222.955.336.970	91
2	Tổng chi phí	202.925.219.365	221.740.228.404	92
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.118.059.105)	1.215.108.566	(92)
4	Lợi nhuận sau thuế	(902.847.284)	1.128.442.860	(80)

Trong quý 2 năm 2019, do tình hình tiêu thụ xi măng gặp nhiều khó khăn, sản lượng tiêu thụ sụt giảm chỉ đạt 93% so với cùng kỳ năm 2018 (162.06 tấn/174.503 tấn), Công ty phải tăng cường tiêu thụ clinker, sản lượng tiêu thụ đạt 174% (108.391 tấn/62.300 tấn) nên ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Thêm vào đó do giá nguyên vật liệu đầu vào vẫn tăng cao nhất là chi phí than, điện,... trong lúc giá bán clinker, xi măng không tăng tương ứng nên hiệu quả kinh doanh trong quý 2/2019 giảm, lợi nhuận bị âm. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2019 vẫn đạt hiệu quả cao hơn cùng kỳ năm 2018 (lợi nhuận trước thuế 6 tháng năm 2019 đạt 650 triệu đồng so với 250 triệu đồng 6 tháng đầu năm 2018).

Công ty sẽ cố gắng tập trung đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ, tiết giảm chi phí để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả hơn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Ngô Đức Lưu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16

21/03/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.765.369.590	209.725.359.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.005.081.589	26.724.721.269
1. Tiền	111		9.005.081.589	26.724.721.269
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.515.392.397	59.616.168.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	57.806.506.103	61.131.391.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.097.011.053	3.532.577.067
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.704.929.937	6.045.254.033
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.093.054.696)	(11.093.054.696)
III. Hàng tồn kho	140		125.877.634.768	117.915.183.062
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125.877.634.768	117.915.183.062
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.367.260.836	5.469.286.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	11.378.441.754	2.652.384.824
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.599.010.130	2.763.262.854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		389.808.952	53.639.031
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		726.534.157.490	735.298.521.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	311.597.737	286.295.961
1. Phải thu dài hạn khác	216		311.597.737	286.295.961
II. Tài sản cố định	220		633.724.560.836	656.851.708.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	629.491.049.356	652.528.222.074
- Nguyên giá	222		1.187.629.757.869	1.187.212.757.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(558.138.708.513)	(534.684.535.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.233.511.480	4.323.486.328
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.290.201.938)	(1.200.227.090)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			51.207.133.053	39.172.201.073
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	51.207.133.053	39.172.201.073
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.290.865.864	38.988.316.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	41.290.865.864	38.988.316.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		934.299.527.080	945.023.881.207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		502.707.056.140	503.629.604.252
I. Nợ ngắn hạn	310		299.998.046.757	293.723.276.645
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	131.832.372.231	118.985.178.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.878.139.042	15.801.412.830
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.284.397.761	3.281.158.551
4. Phải trả người lao động	314		7.555.264.289	15.331.803.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	13.167.301.557	3.971.156.303
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9.180.755.689	943.300.120
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	130.656.482.148	134.589.083.803
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.854.586.010	231.435.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		202.709.009.383	209.906.327.607
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	202.400.000.000	209.622.620.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		309.009.383	283.707.607
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431.592.470.940	441.394.276.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	431.592.470.940	441.394.276.955
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.263.008.574	11.064.814.589
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		759.764.589	3.578.238.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		503.243.985	7.486.575.906
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		934.299.527.080	945.023.881.207

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Đã nâng, ngày 19 tháng 7 năm 2019
Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02a-DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	203.418.740.230	236.706.232.605	420.034.709.697	401.590.346.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.666.400.180	13.902.109.411	7.434.822.003	17.551.747.538
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch	10		201.752.340.050	222.804.123.194	412.599.887.694	384.038.599.456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	186.275.743.733	210.136.287.981	376.479.509.325	357.418.010.029
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		15.476.596.317	12.667.835.213	36.120.378.369	26.620.589.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.055.925	5.719.516	7.302.073	14.735.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.081.856.398	3.542.470.083	14.097.076.325	10.893.736.968
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.081.856.398	3.542.470.083	14.097.076.325	10.893.736.968
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.072.486.806	3.097.541.605	8.783.346.135	6.056.260.474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.481.450.724	4.902.336.326	12.634.285.582	9.456.493.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.155.141.686)	1.131.206.715	612.972.400	228.834.286
11. Thu nhập khác	31	VI.6	50.764.285	145.494.260	50.764.285	145.494.260
12. Chi phí khác	32	VI.7	13.681.704	61.592.409	13.681.704	124.184.832
13. Lợi nhuận khác	40		37.082.581	83.901.851	37.082.581	21.309.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.118.059.105)	1.215.108.566	650.054.981	250.143.714
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(215.211.821)	86.665.706	146.810.996	86.665.706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(902.847.284)	1.128.442.860	503.243.985	163.478.008
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(22)	27	12	4

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2019 VNĐ	30/06/2018 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	650.054.981	250.143.714
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.544.147.566	23.349.841.584
- Các khoản dự phòng	03		(66.705.596)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.671)	(86.916)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.289.402)	(14.648.552)
- Chi phí lãi vay	06	14.097.076.325	10.893.736.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.283.976.799	34.412.281.202
- Tăng Các khoản phải thu	09	3.094.910.198	(50.253.555.304)
- Giảm hàng tồn kho	10	(7.962.451.706)	36.133.286.092
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(85.733.305.612)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(11.028.606.338)	(604.006.318)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13.379.165.056)	(15.286.777.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.013.581.616)	(1.240.517.380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(665.299.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(5.727.933.762)	(83.237.894.741)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(843.786.336)	(1.280.001.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.289.402	14.648.552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(836.496.934)	(1.265.353.297)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	243.893.622.583	290.593.926.473
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(255.048.844.238)	(225.768.418.537)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.155.221.655)	64.825.507.936
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.719.652.351)	(19.677.740.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.724.721.269	34.103.316.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.671	86.916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.005.081.589	14.425.663.626

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát

11/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

- + Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/04/2019 đến 30/6/2019.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phứ hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

	30/06/2019	01/01/2019
		DVT: VNĐ
		01/01/2019
1 Tiền mặt tại quỹ	179.725.688	1.071.584.138
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.825.355.901	25.653.137.131
	9.005.081.589	26.724.721.269

02. Phải thu khách hàng:

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
a) Phải thu khách hàng	39.659.627.885	42.296.239.781
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	15.255.692.170	28.904.237.017
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn Sa	7.854.895.775	288.659.863
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.835.263.163	7.389.566.124
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	18.146.878.218	18.835.152.090
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	17.420.356.566	18.694.700.538
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	139.897.550	139.897.550
- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	586.624.102	554.002
	57.806.506.103	61.131.391.871

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.732.351.107	6.799.056.703
Dự phòng trích lập trong năm		66.705.596
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	6.732.351.107	6.732.351.107

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	588.748.039	663.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	195.236.662	296.846.955
- Phải thu khác	3.272.477.365	436.191.168
	8.704.929.937	6.045.254.033

Phải thu dài hạn

- Ký quỹ dài hạn	311.597.737	286.295.961
	311.597.737	286.295.961

Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi

Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	319.264.282	319.264.282
	4.329.203.589	4.329.203.589

04. Hàng tồn kho:

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu, Vật tư	17.754.207.449	31.446.334.756
- Vật tư, phụ tùng thay thế	19.141.698.440	18.981.383.060
- Công cụ dụng cụ	388.916.474	466.509.329
- Sản phẩm dở dang	82.722.936.197	57.909.827.359
- Thành phẩm	5.869.876.208	9.111.128.558
	125.877.634.768	117.915.183.062

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracclle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bề	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	26.097.953.856	25.794.370.689
Tài sản dở dang dài hạn khác (SCL)	11.919.111.102	187.762.289
	51.207.133.053	39.172.201.073

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
 06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
 Trờ về bản CDKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2019	498.895.026.080	659.681.523.773	24.232.710.248	4.403.497.768	1.187.212.757.869
Tăng trong kỳ	-	417.000.000	-	-	417.000.000
- Mua sắm mới (*)	-	417.000.000	-	-	417.000.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển (Qui Nhơn)	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	498.895.026.080	660.098.523.773	24.232.710.248	4.403.497.768	1.187.629.757.869
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	15.705.481.171	173.224.216.432	11.205.753.084	3.695.328.657	203.830.779.344
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	298.835.194.611	315.247.713.564	2.058.241.200	-	616.141.149.375
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2019	183.228.883.553	329.839.783.035	17.716.841.564	3.899.027.643	534.684.535.795
Tăng trong kỳ	9.038.927.666	13.530.973.110	837.315.726	46.956.216	23.454.172.718
- Trích vào chi phí	9.038.927.666	13.530.973.110	837.315.726	46.956.216	23.454.172.718
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển (Qui Nhơn)	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	192.267.811.219	343.370.756.145	18.554.157.290	3.945.983.859	558.138.708.513
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2019	315.666.142.527	329.841.740.738	6.515.868.684	504.470.125	652.528.222.074
Số dư tại 30/06/2019	306.627.214.861	316.727.767.628	5.678.552.958	457.513.909	629.491.049.356

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2019	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2019	1.075.004.460	125.222.630	1.200.227.090
Trích vào chi phí trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	1.164.979.308	125.222.630	1.290.201.938
Giá trị còn lại			
Số dư tại 30/06/2019	4.233.511.480	-	4.233.511.480

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	11.378.441.754	2.652.384.824
2 Chi phí sửa chữa lớn	4.275.000.004	1.925.000.004
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	-	-
5 Khác	6.459.474.246	682.254.794
	643.967.504	45.130.026
Dài hạn	41.290.865.864	38.988.316.456
1 Chi phí sửa chữa lớn	3.122.928.899	2.317.783.489
2 Tiền thuê đất trả trước	3.707.821.834	3.638.656.711
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	28.092.562.459	28.453.494.739
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	6.367.552.672	4.578.381.517
	52.669.307.618	41.640.701.280

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	128.156.482.148	128.156.482.148	243.893.622.583	245.326.224.238	129.589.083.803	129.589.083.803
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	88.156.482.148	88.156.482.148	203.893.622.583	195.326.224.238	79.589.083.803	79.589.083.803
Tổng C.ty CN xi măng VN	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	202.400.000.000	202.400.000.000	-	7.222.620.000	209.622.620.000	209.622.620.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	202.400.000.000	202.400.000.000	-	-	202.400.000.000	202.400.000.000
Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	-	-	-	7.222.620.000	7.222.620.000	7.222.620.000
	333.056.482.148	333.056.482.148	243.893.622.583	255.048.844.238	344.211.703.803	344.211.703.803

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
a. Các khoản phải trả người bán:	103.430.668.390	103.430.668.390	89.760.684.496	89.760.684.496
+ Công ty Cổ phần Lilama 18	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300
+ Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	17.803.139.098	17.803.139.098	13.504.992.834	13.504.992.834
+ NM SX bao AD STAR tú Phương_CN CTY CP Hóa	978.484.650	978.484.650	2.099.075.550	2.099.075.550
+ Công ty CP Đầu tư Long Thuận	-	-	10.160.140.300	10.160.140.300
+ Cty CP VT Hùng Đạt	28.208.677.020	28.208.677.020	18.409.238.910	18.409.238.910
+ Phải trả các đối tượng khác	44.269.682.322	44.269.682.322	33.416.551.602	33.416.551.602
b. Phải trả người bán là các bên liên quan:	28.401.703.841	28.401.703.841	29.224.494.222	29.224.494.222
+ Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	2.277.130.613	2.277.130.613	1.666.101.694	1.666.101.694
+ Cty CP Vicem Vật Liệu XD Đà Nẵng	728.728.000	728.728.000	-	-
+ Công ty CP Vicem TC xi măng	8.151.568.311	8.151.568.311	10.006.808.011	10.006.808.011
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	3.684.328.940	3.684.328.940	4.184.328.940	4.184.328.940
+ CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	1.814.758.090	1.814.758.090	1.655.255.690	1.655.255.690
+ Cty CP XM Hạ Long	1.889.746.000	1.889.746.000	1.889.746.000	1.889.746.000
+ Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	9.756.490.000	9.756.490.000	7.691.660.000	7.691.660.000
+ Công ty CP XM Hà Tiên 1	-	-	-	-
+ Cty CP Xi măng VICem Hoàng Mai	98.953.887	98.953.887	2.098.953.887	2.098.953.887
+ Viện công nghệ VICem	-	-	31.640.000	31.640.000
Tổng cộng	131.832.372.231	131.832.372.231	118.985.178.718	118.985.178.718

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2019
	a) Phải nộp			
1 Thuế GTGT	923.746.505	4.111.253.696	5.019.811.036	15.189.165
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.536.466.379	146.810.996	1.683.277.375	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	250.833.431	(149.670.800)	101.162.631	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	358.917.732	91.663.845	267.253.887
5 Thuế tài nguyên	391.505.610	2.895.983.299	2.645.739.380	641.749.529
6 Phí môi trường	178.606.626	1.490.983.107	1.309.384.553	360.205.180
5 Các khoản khác	-	1.306.397.897	1.306.397.897	-
Cộng	3.281.158.551	10.160.675.927	12.157.436.717	1.284.397.761

b) Phải thu	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
1 Thuế GTGT	2.763.262.854	1.385.280.709	3.221.027.985	4.599.010.130
3 Phí bảo vệ môi trường	53.639.031	11.576.320	17.442.000	59.504.711
4 Thuế thu nhập cá nhân				
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp			330.304.241	330.304.241
Cộng	2.816.901.885	1.396.857.029	3.568.774.226	4.988.819.082

12. Chi phí phải trả:	30/6/2019	01/01/2019
1 Lãi vay phải trả	2.568.819.990	1.850.908.721
2 Tiền mua NVL		
3 Tiền điện phải trả		
4 Tiền thuê đất, thuế đất	2.266.606.392	921.833.513
5 Chi phí kiểm toán	165.000.000	608.907.294
6 Chi phí SCL đã hoàn thành chưa hóa đơn	7.453.976.827	331.500.000
7 Phí thương hiệu	103.257.585	
8 Các khoản khác	609.640.763	258.006.775
Cộng	13.167.301.557	3.971.156.303

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/6/2019	01/01/2019
1 Kinh phí công đoàn	289.248.225	12.041.185
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	326.926.082	192.591.360
3 Phải trả mượn nguyên liệu		478.908.193
4 Thuởng tàu Cảng Đà Nẵng		
4 Cổ tức	8.532.915.968	228.093.968
5 Quỹ đền ơn	31.665.414	31.665.414
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	9.180.755.689	943.300.120

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232		16.035.813.683	446.365.276.049
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					7.486.575.906	7.486.575.906
Giảm trong kỳ					12.457.575.000	12.457.575.000
Phân phối lợi nhuận					12.457.575.000	
Số dư 31/12/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232		11.064.814.589	441.394.276.955
Số dư 01/01/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232		11.064.814.589	441.394.276.955
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					503.243.985	503.243.985
Giảm trong kỳ					503.243.985	503.243.985
Trả cổ tức					10.305.050.000	10.305.050.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					8.305.050.000	8.305.050.000
					2.000.000.000	
Số dư 30/06/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232		1.263.008.574	431.592.470.940

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	41.525.250	41.525.250
Mệnh giá cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	(đồng /cổ phiếu)	
	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.064.814.589	11.064.814.589
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	503.243.985	
Phân phối lợi nhuận	10.305.050.000	
- Trả cổ tức	8.305.050.000	

- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Lợi nhuận chưa phân phối

1.263.008.574 11.064.814.589

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	34.561.452.751	191.239.598.370	214.098.672.032	343.537.003.498
- Doanh thu bán clinker	76.780.074.655	43.401.865.023	113.167.405.742	55.767.537.448
- Doanh thu gia công xi măng	91.539.028.800	-	91.539.028.800	-
- Doanh thu bán đá xây dựng	79.484.361	588.889.912	379.029.269	779.790.388
- Doanh thu khác	458.699.663	1.475.879.300	850.573.854	1.506.015.660
	203.418.740.230	236.706.232.605	420.034.709.697	401.590.346.994

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
 - Xi măng tiêu thụ

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
	1.666.400.180	13.902.109.411	7.434.822.003	17.551.747.538
	1.666.400.180	13.902.109.411	7.434.822.003	17.551.747.538

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	32.895.052.571	177.337.488.959	206.663.850.029	325.985.255.960
- Doanh thu bán clinker	76.780.074.655	43.401.865.023	113.167.405.742	55.767.537.448
- Doanh thu gia công xi măng	91.539.028.800	-	91.539.028.800	-
- Doanh thu bán đá xây dựng	79.484.361	588.889.912	379.029.269	779.790.388
- Doanh thu khác	458.699.663	1.475.879.300	850.573.854	1.506.015.660
	201.752.340.050	222.804.123.194	412.599.887.694	384.038.599.456

* Doanh thu với các bên liên quan:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	28.936.242.387	25.296.732.231
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	18.098.940.054	46.985.655.067
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	2.622.451.363	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	-	1.474.440.000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	91.539.028.800	-

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Giá vốn xi măng	31.241.944.013	165.937.241.684	182.569.739.501	299.613.332.444
- Giá vốn clinker	78.419.002.978	42.352.064.948	116.909.219.475	55.651.162.392
- Giá vốn gia công xi măng	76.250.019.624	-	76.250.019.624	-
- Giá vốn bán đá XD	162.446.895	1.013.132.079	440.469.475	1.288.975.432
- Giá vốn hoạt động khác	202.330.223	833.849.270	310.061.250	864.539.761
	186.275.743.733	210.136.287.981	376.479.509.325	357.418.010.029

Lợi nhuận gộp

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
	15.476.596.317	12.667.835.213	36.120.378.369	26.620.589.427

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.050.496	5.719.516	7.296.644	14.735.468
- Chênh lệch tỷ giá	5.429	-	5.429	-
	4.055.925	5.719.516	7.302.073	14.735.468

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	2.202.214.264	1.278.172.496	4.207.164.942	2.400.431.882
- Lãi vay trung, dài hạn	4.879.642.134	2.264.297.587	9.889.911.383	8.493.305.086
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-
	7.081.856.398	3.542.470.083	14.097.076.325	10.893.736.968

6. Thu nhập khác				
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh		74.658.046	-	74.658.046
- Nhận lại tiền ứng hộ		64.547.763	-	64.547.763
- Thu nhập khác	50.764.285	6.288.451	50.764.285	6.288.451
	50.764.285	145.494.260	50.764.285	145.494.260
7. Chi phí khác				
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
1 Khấu hao TSCĐ Hòa Phát		61.592.409		123.184.818
2 Chi phí khác	13.681.704		13.681.704	1.000.014
	13.681.704	61.592.409	13.681.704	124.184.832
8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng				
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	1.659.009.381	1.762.974.096	3.129.560.180	3.266.661.451
- Phí tư vấn bán hàng, nhãn hiệu	220.472.478	583.737.978	757.864.140	1.033.349.793
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.453.681	51.453.681	102.907.362	102.907.362
- Chi phí quảng cáo	202.221.625	326.767.305	1.389.467.291	853.287.868
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.321.423	199.113.638	2.707.805.632	437.161.639
- Chi phí khác	342.008.218	173.494.907	695.741.530	362.892.361
Cộng	3.072.486.806	3.097.541.605	8.783.346.135	6.056.260.474
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	3.240.777.776	2.381.176.341	6.269.886.161	5.198.187.830
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	204.025.534	494.318.804	654.606.555	870.852.821
- Chi phí khấu hao TSCĐ	133.485.456	144.282.852	317.220.918	320.007.383
- Thuế, phí và lệ phí	587.801.953	425.969.837	752.930.214	280.478.427
- Chi phí dự phòng				(66.705.596)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.219.853	643.769.890	1.087.692.175	1.483.146.993
- Chi phí bằng tiền khác	1.680.140.152	812.818.602	3.551.949.559	1.370.525.309
Cộng	6.481.450.724	4.902.336.326	12.634.285.582	9.456.493.167
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:				
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	128.489.476.473	124.101.792.191	296.965.265.528	240.924.859.163
- Chi phí nhân công	15.292.267.343	13.782.659.652	28.782.531.941	25.569.767.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.720.970.260	11.048.008.561	23.544.147.566	23.226.656.766
- Các khoản dự phòng				(66.705.596)
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	38.616.688.982	48.078.118.544	44.138.011.234	60.842.550.695
- Chi phí bằng tiền khác	1.710.278.205	2.087.124.168	4.467.184.773	3.328.467.073
	195.829.681.263	199.097.703.116	397.897.141.042	353.825.595.278
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:				
	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.118.059.105)	1.215.108.566	650.054.981	250.143.714
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	42.000.000	(781.780.034)	84.000.000	183.184.818
Điều chỉnh tăng	42.000.000	183.184.818	84.000.000	183.184.818
+ Thù lao HDQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành				
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động	42.000.000	60.000.000	84.000.000	60.000.000
		123.184.818		123.184.818
Điều chỉnh giảm		964.964.852		
+ Lỗ Quý 1/2018 chuyển sang		964.964.852		964.964.852
Thu nhập chịu thuế	(1.076.059.105)	433.328.532	734.054.981	433.328.532
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	(215.211.821)	86.665.706	146.810.996	86.665.706
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(902.847.284)	1.128.442.860	503.243.985	163.478.008

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán
 LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đ. sở hữu CPPT
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
(902.847.284)	1.128.442.861	503.243.985	163.478.008
(902.847.284)	1.128.442.861	503.243.985	163.478.008
41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
(22)	27	12	4

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2019, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
 Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Công ty con của Vicem

Tỷ lệ biểu quyết

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan

- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
 - Phí tư vấn

Thu nhập khác

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

Người mua trả tiền trước

Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2018	
	VND	VND	VND	VND
Mua hàng	3.731.100.544	3.315.074.183		
Mua hàng		1.705.021.817		
Mua hàng	131.600.273			
Mua hàng	10.500.193.455	13.676.272.000		
Mua hàng	6.422.572.725	2.805.618.181		
Mua hàng	145.002.182			
	1.309.213.109	1.904.202.614		
		64.547.763		
	1.468.254.513	793.845.034		
	30/06/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
	3.139.962.831	429.442.678		

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

- 1 Khu vực Đà Nẵng
- 2 Khu vực Quảng Bình

6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2018	
Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
284.843.922.081	244.475.758.350	310.813.937.217	284.063.522.829
127.755.965.613	132.003.750.975	73.224.662.239	73.354.487.200
412.599.887.694	376.479.509.325	384.038.599.456	357.418.010.029

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Các khoản phải thu
 Các khoản đầu tư tài chính

Cộng

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả
 Chi phí phải trả
 Các khoản vay

Cộng

Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
30/6/2019 VND	01/01/2019 VND	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
9.005.081.589	26.724.721.269	9.005.081.589	26.724.721.269
66.511.436.040	67.176.645.904	55.418.381.344	56.083.591.208
75.516.517.629	93.901.367.173	64.423.462.933	82.808.312.477
141.013.127.920	119.928.478.838	141.013.127.920	119.928.478.838
13.167.301.557	3.971.156.303	13.167.301.557	3.971.156.303
333.056.482.148	344.211.703.803	333.056.482.148	344.211.703.803
487.236.911.625	468.111.338.944	487.236.911.625	468.111.338.944

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường bằng áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không lường xúng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngưng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn



Tổng Giám đốc

Ngô Đức Lưu